

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 24 tháng 09 năm 2021 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Châu	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hồ Ngọc Hải	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Đào Thị Thanh	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Việt Việt	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

Ông Hồ Ngọc Hải	Quyền Tổng giám đốc	
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/01/2022
Ông Dương Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/01/2022
Ông Nguyễn Mạnh Đức	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát

Kế toán tài chính

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	Tầng 8, tháp B Toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng long (“Công ty”) phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và

các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trước của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung và thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2022, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Đại diện pháp luật
Nguyễn Phúc Long
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		629.753.697.528	301.648.542.002
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	277.442.134.516	70.570.668.730
111	1. Tiền		277.442.134.516	70.570.668.730
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11		
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		227.299.214.451	132.448.899.933
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	153.359.074.403	50.110.242.898
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	33.347.384.738	36.050.314.105
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HỖXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	6.500.000.000	6.500.000.000
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.05	34.092.755.310	39.788.342.930
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	119.617.130.727	98.240.884.093
141	1. Hàng tồn kho		119.617.130.727	98.240.884.093
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.395.217.834	388.089.246
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	206.819.517	365.560.310
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.165.869.381	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	22.528.936	22.528.936
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.869.462.233.424	2.272.816.444.406
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		509.009.748.144	509.009.748.144
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.02	2.382.184.000	2.382.184.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	14.386.066.687	14.386.066.687
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	492.241.497.457	492.241.497.457
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		9.171.880.387	9.898.662.495
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	9.171.880.387	9.898.662.495
222	- Nguyên giá		23.505.896.255	23.505.896.255
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(14.334.015.868)	(13.607.233.760)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09		
228	- Nguyên giá		305.000.000	305.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(305.000.000)	(305.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	64.872.247.794	30.093.553.394
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		64.872.247.794	30.093.553.394
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	1.286.223.032.065	1.723.611.091.766
251	1. Đầu tư vào công ty con		507.500.000.000	1.322.558.400.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		769.070.340.299	391.400.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.733.779.231	9.733.779.231
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(81.087.465)	(81.087.465)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		185.325.034	203.388.607
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	185.325.034	203.388.607
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.499.215.930.952	2.574.464.986.408

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		863.292.111.395	1.071.119.742.390
310	I. Nợ ngắn hạn		170.430.425.270	191.560.754.074
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	62.093.043.393	110.919.731.272
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn	V.13	20.000.000.000	20.000.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	70.488.160.659	44.642.913.853
314	4. Phải trả công nhân viên		517.422.347	849.903.139
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	5.166.947.088	2.974.731.458
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	5.737.801.538	5.746.424.107
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17		
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		6.427.050.245	6.427.050.245
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		692.861.686.125	879.558.988.316
331	1. Phải trả dài hạn người bán	V.12	1.349.311.948	1.349.311.948
332	2. Người mua trả trước dài hạn	V.13	349.992.185.010	214.859.487.201
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18	23.490.189.167	23.490.189.167
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16	318.000.000.000	639.800.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	30.000.000	60.000.000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.635.923.819.557	1.503.345.244.018
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	1.635.923.819.557	1.503.345.244.018
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		1.300.068.340.000	1.300.068.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.000.000.000	15.000.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		7.150.700.951	7.150.700.951
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.065.033.362	1.065.033.362
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		312.639.745.244	180.061.169.705
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		180.061.169.705	9.244.257.007
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		132.578.575.539	170.816.912.698
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.499.215.930.952	2.574.464.986.408

Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu

TP Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long
Đại diện Pháp luật
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	155.036.259.098	88.164.437.854	155.036.259.098	88.164.437.854
2. Các khoản giảm trừ	02	20				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	155.036.259.098	88.164.437.854	155.036.259.098	88.164.437.854
4. Giá vốn hàng bán	11	22	140.769.812.061	71.058.781.065	140.769.812.061	71.058.781.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.266.447.037	17.105.656.789	14.266.447.037	17.105.656.789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	163.041.355.776	17.729.265.286	163.041.355.776	17.729.265.286
7. Chi phí tài chính	22	24	7.563.593.264	793.231.983	7.563.593.264	793.231.983
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.563.593.264	793.231.983	7.563.593.264	793.231.983
8. Chi phí bán hàng	25	25a	32.229.508	37.730.244	32.229.508	37.730.244
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	2.538.874.178	1.915.389.621	2.538.874.178	1.915.389.621
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		167.173.105.863	32.088.570.227	167.173.105.863	32.088.570.227
11. Thu nhập khác	31	26	-	1.202	-	1.202
12. Chi phí khác	32	27	1.114.527.620	12.163	1.114.527.620	12.163
13. Lợi nhuận khác	40		(1.114.527.620)	(10.961)	(1.114.527.620)	(10.961)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		166.058.578.243	32.088.559.266	166.058.578.243	32.088.559.266
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	33.480.002.704	6.469.565.603	33.480.002.704	6.469.565.603
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		132.578.575.539	25.618.993.663	132.578.575.539	18.582.302.909



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu
TP Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long
Chủ tịch HĐQT
Đại diện Pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 1 Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Đơn vị tính: đồng Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		166.058.578.243	32.088.559.266
	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.290.375.372	(4.622.411.987)
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư		726.782.108	361.119.032
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(5.776.763.002)
06	- Chi phí lãi vay		7.563.593.264	793.231.983
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		174.348.953.615	27.466.147.279
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		10.280.723.882	66.894.741.568
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(56.154.941.034)	(9.637.458.430)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(29.612.216.873)	(64.225.973.178)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		176.804.366	(630.852.838)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.369.522.889)	(914.528.559)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		15.000.000.000	(80.000.000)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		109.669.801.067	18.872.075.842
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(356.242.691.458)	(197.007.337.638)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		11.222.722.068	178.494.278.372
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(377.670.340.299)	
26	6. Tiền thu hồi tiền góp vốn vào đơn vị khác		815.058.400.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.863.574.408	3.048.206.392
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		97.231.664.719	(15.464.852.874)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			30.700.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	VII.01		(38.195.312.501)
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	VII.02	(30.000.000)	
36	4. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		(30.000.000)	(7.495.312.501)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		206.871.465.786	(4.088.089.533)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		70.570.668.730	81.875.311.520
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm			
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		277.442.134.516	77.787.221.987

Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu

TP Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Long
Đại diện Pháp luật
Chủ tịch HĐQT



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 24 tháng 09 năm 2021 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính

Hoạt động đầu tư kinh doanh BĐS của TIG bao gồm các hoạt động đầu tư, kinh doanh khai thác các sản phẩm BĐS để bán, cho thuê và BĐS du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao ngoài trời.

TIG phân phối độc quyền các sản phẩm hàng gia dụng Hyundai trên toàn lãnh thổ Việt Nam, hướng tới lắp ráp sản phẩm tại Việt Nam tất cả các sản phẩm điện tử, điện gia dụng và dân dụng thương hiệu Hyundai. TIG hiện đang sở hữu độc quyền thương quyền, thương hiệu Hyundai Electronics tại Việt Nam.

Ngoài ra, TIG hoạt động kinh doanh phân phối VLXD cho các dự án công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng giao thông.... và một số hoạt động xây dựng, du lịch, thương mại, dịch vụ và truyền thông khác theo quy định pháp luật Việt Nam.

4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 31/03/2021

Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Hà Nội	60%	60%	Dịch vụ lưu trú; Bất động sản....
Công ty CP Điện Gió Thăng Long – Hướng Sơn 1	Quảng Trị	60%	60%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, sản xuất điện ...
Công ty CP Điện Gió Thăng Long – Hướng Sơn 2	Quảng Trị	60%	60%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, sản xuất điện ...

6.2 Các công ty liên kết tại thời điểm 31/03/2021

Công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Thời Báo CK Việt Nam.	Hà nội	26%	26%	Công thông tin điện tử, quảng cáo...
Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam	Hà nội	45%	45%	Lắp ráp, phân phối hàng điện tử
Công ty CP Đầu tư BĐS Hà Thành	Hà Nội	46,25%	46,25%	Đầu tư xây dựng
Công ty CP Đầu tư HDE Holding	Hà Nội	45%	45%	Đầu tư xây dựng, kinh doanh Bất động sản
Công ty CP Đầu tư tòa nhà công nghệ xanh TIG-HDE	Hà Nội	43,92%	43,92%	Đầu tư BĐS, thi công xây dựng và kinh doanh VLXD
Công ty cổ phần Đầu tư PT Bất động sản và Năng lượng tái tạo Việt Nam	Hà Nội	45,71%	45,71%	Thương mại, thi công xây dựng.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II NIÊN ĐỘ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
 - Tỷ giá ghi sổ kế toán.
- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.
- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.
- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính..

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

4.1 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

4.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán hiện có vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

4.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các

khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

5 Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ; Chi phí bảo hiểm..
- Chi phí sửa chữa thiết bị khai thác; Các chi phí khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- + Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- + Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- + Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:

- + Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;
- + Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13 Nguyên tắc kế toán Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Nguyên tắc kế toán Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài;

khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC
V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	6.184.843.362		7.308.565.933	
Tiền gửi thanh toán	271.257.291.154		63.262.102.797	
Cộng	277.442.134.516		70.570.668.730	
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	183.359.074.403		50.110.242.898	
Công ty CP TM và SX ĐT Hà Thành	46.583.940.999		8.659.416.493	
Công ty CP Phân phối HDE			440.062.183	
Công ty cổ phần Max Việt Nam	20.658.081.887		21.658.081.887	
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện HDE Việt Nam	80.912.306.566			
Trần Thị Thúy Hằng	24.512.000.000			
Công ty CP Phát triển Dịch vụ và Địa ốc An Việt Homes	9.138.303.856		7.996.036.067	
Vũ Thị Phương Thảo			8.000.000.000	
Lê Văn Đạt				
Các khách hàng khác	1.554.441.095		3.356.646.268	
b/ Dài hạn	2.382.184.000		2.382.184.000	
Các khách hàng khác	2.382.184.000		2.382.184.000	
Cộng (a+b)	185.741.258.403		52.492.426.898	
03 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Thương Mại Sản Xuất Và Đầu Tư Hà Thành	11.975.456.983		11.975.456.983	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng- Kỹ thuật và Thương Mại Anh Phát	7.434.778.041		5.981.966.079	
Các nhà cung cấp khác	13.937.149.714		18.092.891.043	
Cộng	33.347.384.738		36.050.314.105	

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.500.000.000		6.500.000.000	
Phạm Thị Thu Nga				
Lại Thu Huyền				
Phạm Quang Tiến	500.000.000		500.000.000	
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội (1)	6.000.000.000		6.000.000.000	
b) Dài hạn	14.386.066.687		14.386.066.687	
Cty CP ĐT Thời báo Chứng khoán Việt Nam	13.383.940.000		13.383.940.000	
Các Công ty khác	1.002.126.687		1.002.126.687	
Cộng (a+b)	20.886.066.687		20.886.066.687	

(1) Cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội vay theo Hợp đồng thỏa thuận số 43/2021/HĐVT ngày 29/01/2021 số tiền 6 tỷ đồng, lãi suất 8%/ năm . Trả lãi cuối kỳ. Mục đích vay là Nộp tiền thuê đất tại chợ Cầu Diễn và đầu tư xây dựng Chợ Cầu Diễn. Nguồn tiền trả nợ là từ nguồn thu của các hộ kinh doanh đang thuê địa điểm tại Chợ Cầu Diễn.

05 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	34.092.755.310		39.788.342.930	
Tạm ứng	6.151.948.040		5.839.804.901	
Lãi dự thu, cổ tức phải thu	26.256.774.063		29.300.078.613	
Phí ủy thác đầu tư	125.868.762		1.946.138.620	
Đặt cọc	15.000.000		15.000.000	
Phải thu khác	1.543.164.445		2.687.320.796	
b) Dài hạn	492.241.497.457		492.241.497.457	
Đặt cọc	5.314.416.800		5.314.416.800	
Ủy thác đầu tư				
Phải thu dài hạn khác	740.469.657		740.469.657	
Hợp tác thực hiện Dự án Vườn Vua và Dự án Khu Nhà ở CBCNV Báo Kinh tế Đô thị	486.186.611.000		486.186.611.000	
Cộng (a+b)	526.334.252.767		532.029.840.387	

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	699.667.734		699.667.734	
Công cụ dụng cụ	170.503.636		146.959.090	
Hàng hóa	44.003.707.202		45.200.850.526	
Hàng hóa bất động sản	22.066.928.784		22.066.928.784	
Chi phí SXKD dở dang	52.676.323.371		30.126.477.959	
Cộng	119.617.130.727		98.240.884.093	

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a/ Ngắn hạn**

Chi phí trả trước khác

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

206.819.517

365.560.310

b/ Dài hạn

Công cụ, dụng cụ

185.325.034

203.388.607

Cộng (a + b)**392.144.551****568.948.917****08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC 01)**

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

<u>Khoản mục</u>	<u>Bản quyền phát hành</u>
<u>Nguyên giá</u>	
Số đầu năm	305.000.000
Số cuối năm	305.000.000
<u>Hao mòn lũy kế</u>	
Số đầu năm	305.000.000
Tăng do trích khấu hao	
Số cuối năm	305.000.000
<u>Giá trị còn lại</u>	
Số đầu năm	
Số cuối năm	

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Chi phí SXKD dở dang	64.872.247.794		30.093.553.394	
Cộng	64.872.247.794		30.093.553.394	

11 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (PHỤ LỤC 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

<u>a/ Ngắn hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	62.093.043.393	110.919.731.272
Công ty CP Đầu tư và Thương mại XNK Thủ Đô	15.664.892.789	28.153.166.897
Công ty CP Sản xuất và XNK Hà Nội	29.069.292.570	35.186.043.945
Dương Mạnh Tuấn		7.992.000.000
Nguyễn Thị Kim Oanh		22.320.000.000
Lại Thu Huyền		6.493.500.000
Các nhà cung cấp khác	17.358.858.034	10.775.020.430
b/ Dài hạn	1.349.311.948	1.349.311.948
Các nhà cung cấp khác	1.349.311.948	1.349.311.948
Cộng (a+b)	63.442.355.341	112.269.043.220

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

<u>a/ Ngắn hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP MBLAND INVEST(*)	20.000.000.000	20.000.000.000

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (Tiếp)

<u>b/ Dài hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	349.992.185.010	214.859.487.201
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và XNK Thủ Đô(**)	335.002.429.908	185.002.429.911
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ(***)	14.989.755.102	29.857.057.290
Cộng (a+b)	369.992.185.010	234.859.487.201

- (*) Ứng trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 186/2019/HĐHTĐT về việc hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thuộc một phần Khu du lịch sinh thái Vườn Vua
- (**) Ứng trước theo Hợp đồng số 1010/2019/HĐ/TL-TTD về việc thi công xây dựng Nhà Biệt thự ven hồ thuộc Khu du lịch sinh thái Vườn Vua.
- (***) Ứng trước theo Hợp đồng số 807/2020/TLPT-TIG về việc tiếp thị và giới thiệu dự án Vườn Vua Resort & Villas thuộc Khu du lịch sinh thái Vườn Vua.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	44.642.913.853	49.277.259.038	23.432.012.232	70.488.160.659
Thuế GTGT	7.181.513.149	15.503.625.910	22.685.139.059	
Thuế TNDN	36.497.975.713	33.480.002.705		69.977.978.418
Thuế TNCN	963.424.991	290.630.423	743.873.173	510.182.241
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-

Đến ngày 07/04/2022 Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long đã nộp thuế TNDN năm 2021 số tiền 36.497.975.713 đồng và tiền thuế TNCN là 743.873.173 đồng và tiền thuế GTGT là 8.082.196.144 đồng, tổng cộng đã nộp ngân sách nhà nước 45.327.045.030 đồng.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**Ngắn hạn**

Chi phí lãi vay

Số cuối kỳ
5.166.947.088Số đầu năm
1.972.876.713

Chi phí xây dựng, chi phí thuê sever

1.001.854.745

Cộng**5.166.947.088****2.974.731.458****16 . PHẢI TRẢ KHÁC****a/Ngắn hạn**Số cuối kỳ
5.737.801.538Số đầu năm
5.746.424.107

BHXH, BHYT, BHTN

11.321.888

12.860.456

Đặt cọc mua bán nhà liền kề Đại Mỗ

4.162.818.000

4.162.818.000

Phải trả khác

1.563.661.650

1.570.745.651

b/Dài hạn-Phải trả các cá nhân**318.000.000.000****465.000.000.000**

Phan Thị Ngát

50.000.000.000

Lại Thu Huyền

60.000.000.000

60.000.000.000

Lê Khắc Hiệp

40.000.000.000

40.000.000.000

Lê Thị Hoa

50.000.000.000

Nguyễn Thị Hương

45.000.000.000

45.000.000.000

Nguyễn Thị Kim Oanh

40.000.000.000

Vũ Thị Thanh Hải

40.000.000.000

Đặng Văn Giáp

40.000.000.000

40.000.000.000

Trần Thị Thúy Hằng

60.000.000.000

Lê Ngọc Hà

40.000.000.000

40.000.000.000

Các cá nhân khác

93.000.000.000

174.800.000.000

Cộng (a+b)**323.737.801.538****645.546.424.107****17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 03)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>		
18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN				
Dài hạn				
Dự án Đại Mỗ	21.124.102.985	12.586.673.989		
Tòa nhà Viettel Quảng Ngãi	2.366.086.182	2.366.086.182		
Cộng	23.490.189.167	14.952.760.171		
19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục 04)				
19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	100	1.300.068.340.000	100	1.300.068.340.000
Cộng	100	1.300.068.340.000	100	1.300.068.340.000
19.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Kỳ này		Kỳ trước
Vốn góp đầu kỳ		1.300.068.340.000		909.153.040.000
Vốn góp tăng trong kỳ				
Vốn góp giảm trong kỳ				
Vốn góp cuối kỳ		1.300.068.340.000		909.153.040.000
19.4 Cổ phiếu		Kỳ này		Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		130.006.834		90.915.304
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		130.006.834		90.915.304
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		130.006.834		90.915.304
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 đ/CP		10.000 đ/CP
19.5 Các Quỹ của doanh nghiệp		Số cuối kỳ		Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển		7.150.700.951		7.150.700.951
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.065.033.362		1.065.033.362
Cộng		8.215.734.313		8.215.734.313

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC**VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
01 . DOANH THU		
Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại	139.347.768.044	61.329.274.247
Hoạt động KD Bất động sản	15.688.491.054	26.835.163.607
Cộng	155.036.259.098	88.164.437.854
02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Tầng 8, Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng

Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng**Quý 1 Năm 2022**

	Kỳ này	Kỳ trước
03 . DOANH THU THUẬN		
Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại	139.347.768.044	61.329.274.247
Hoạt động KD Bất động sản	15.688.491.054	26.835.163.607
Cộng	155.036.259.098	88.164.437.854
04 . GIÁ VỐN		
Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại	137.723.387.447	60.366.286.900
Hoạt động KD Bất động sản	3.046.424.614	10.692.494.165
Cộng	140.769.812.061	71.058.781.065
05 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, phí UTĐT	11.149.415.477	4.769.265.286
Lãi thoái vốn công ty con	181.891.940.299	
Lãi hoạt động chuyển nhượng cổ phần		12.960.000.000
Cộng	193.041.355.776	17.729.265.286
06 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	7.563.593.264	793.231.983
Cộng	7.563.593.264	793.231.983
07 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Tiền lương	32.229.508	37.730.244
Chi phí khác		
Cộng	32.229.508	37.730.244
08 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí tiền lương	1.017.141.020	1.015.560.156
Chi phí khấu hao	726.782.107	329.143.198
Chi phí mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	794.951.051	570.686.267
Cộng	2.538.874.178	1.915.389.621
09 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác		1.202
Cộng		1.202
10 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi tài trợ, từ thiện nhân đạo	950.000.000	
Chi phí khác	164.527.620	12.163
Cộng	1.114.527.620	12.163

	Kỳ này	Kỳ trước
11 CHI PHÍ THUẾ TNDN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	166.058.578.243	32.088.559.266
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.341.435.280	259.268.750
<i>Phụ cấp HĐQT và BKS không chuyên trách</i>	13.500.000	13.500.000
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	1.327.935.280	245.768.750
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	167.400.013.523	32.347.828.016
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	33.480.002.704	6.469.565.603
Thuế TNDN nộp bổ sung		
Thuế TNDN phải nộp	33.480.002.704	6.469.565.603
12 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu		
Chi phí nhân công	1.049.370.528	1.072.014.951
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.773.206.713	329.143.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	138.518.338.506	71.610.742.781
Cộng	143.340.915.747	73.011.900.930
13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH		Giá trị ghi sổ kế toán
a) Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	277.442.134.516	70.570.668.730
Phải thu khách hàng	155.741.258.403	52.492.426.898
Phải thu khác	526.334.252.767	532.029.840.387
Phải thu về cho vay	20.886.066.687	20.886.066.687
Đầu tư tài chính	1.286.223.032.065	1.723.611.091.766
Cộng	2.266.626.744.438	2.399.590.094.468
b) Công nợ tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	30.000.000	60.000.000
Phải trả người bán	63.442.355.341	112.269.043.220
Chi phí phải trả	5.166.947.088	2.974.731.458
Phải trả khác	323.737.801.538	645.546.424.107
Cộng	392.377.103.967	760.850.198.785

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Phải trả người bán	110.919.731.272	1.349.311.948	112.269.043.220
Chi phí phải trả	2.974.731.458		2.974.731.458
Phải trả khác	5.746.424.107	639.800.000.000	645.546.424.107
Vay và nợ thuê tài chính		60.000.000	60.000.000
Cộng	119.640.886.837	641.209.311.948	760.850.198.785

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả người bán	62.093.043.393	1.349.311.948	63.442.355.341
Chi phí phải trả	5.166.947.088		5.166.947.088
Phải trả khác	5.737.801.538	318.000.000.000	323.737.801.538
Vay và nợ thuê tài chính		30.000.000	30.000.000
Cộng	72.997.792.019	319.379.311.948	392.377.103.967

THÔNG TIN BỔ SUNG**VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

	Kỳ này	Kỳ trước
01 . Số tiền thực vay trong năm		
Tiền vay theo các KU thông thường		30.700.000.000
Cộng		30.700.000.000
02 . Số tiền đã thực trả gốc vay		
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	30.000.000	38.195.312.501
Cộng	30.000.000	38.195.312.501

VIII THÔNG TIN KHÁC**01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****a) . Giao dịch bán**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Công ty con	13.515.729.262	21.106.123.289
Công ty Cổ phần Phân phối HDE Công ty Cổ phần Thời báo Chứng Khoán Việt nam	Công ty liên kết	5.580.526	220.873.685 30.482.356
Cộng		13.521.309.788	21.357.479.330

b) Giao dịch lãi tài chính

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Công ty con	10.760.267.232	3.087.331.086
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	297.013.463	297.013.463
Cộng		11.057.280.695	3.384.344.549

c) Phải thu cổ tức

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty CP Đầu tư Tòa nhà Công Nghệ xanh TIG-HDE	Công ty liên kết	14.365.600.000	
Cộng		14.365.600.000	

2.2 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a) . Nợ phải thu**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty CP Phân phối HDE	Công ty liên quan	336.618.459	255.902.834
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	6.138.579	94.180.694
Cộng		342.757.038	350.083.528

b) Nợ phải thu về cho vay

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	13.383.940.000	13.383.940.000
Cộng		13.383.940.000	13.383.940.000

c) . Nợ phải trả - Người mua trả trước

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Công ty con	29.857.057.290	14.544.767.172
Cộng		29.857.057.290	14.544.767.172

THU NHẬP BAN TỔNG GIÁM ĐỐC,		Kỳ này	Kỳ trước
3 . HĐQT, BAN KIỂM SOÁT			
Tổng thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc		774.005.800	423.632.200
Tổng Thu nhập của Ban Kiểm soát		24.000.000	58.263.900
Cộng		798.005.800	481.896.100

4 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (PHỤ LỤC 05)

6 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng tự lập Quý 1 Năm 2021.



Nguyễn Thị Loan

Người lập biểu

TP Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long

Đại diện Pháp luật

Chủ tịch HĐQT

PHỤ LỤC SỐ 01

08 TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số đầu năm	-	22.975.968.182	529.928.073	23.505.896.255
2	Tăng trong kỳ - Do mua sắm	-	-	-	-
3	Giảm trong kỳ - Do thanh lý	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ	-	22.975.968.182	529.928.073	23.505.896.255
II	Hao mòn TSCĐ				
1	Số đầu năm	-	13.079.228.685	528.005.075	13.607.233.760
2	Tăng trong kỳ - Do trích khấu hao TSCĐ	-	724.859.110	1.922.998	726.782.108
3	Giảm trong kỳ - Do thanh lý	-	724.859.110	1.922.998	726.782.108
4	Số cuối kỳ	-	13.804.087.795	529.928.073	14.334.015.868
III	Giá trị còn lại				
1	Số đầu năm	-	9.896.739.497	1.922.998	9.898.662.495
2	Số cuối kỳ	-	9.171.880.387	-	9.171.880.387

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm		PHỤ LỤC SỐ 02	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
I ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	1.286.304.119.530	(81.087.465)	1.286.223.032.065	1.723.692.179.231	(81.087.465)	1.723.611.091.766
1 Đầu tư vào Công ty con	507.500.000.000		507.500.000.000	1.322.558.400.000		1.322.558.400.000
1.1 C/ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	407.400.000.000		407.400.000.000	407.400.000.000		407.400.000.000
1.2 Công ty Cổ phần Điện gió Thăng Long - Hướng Sơn 1	54.200.000.000		54.200.000.000	54.200.000.000		54.200.000.000
1.3 Công ty Cổ phần Điện gió Thăng Long - Hướng Sơn 2	45.900.000.000		45.900.000.000	45.900.000.000		45.900.000.000
1.4 Công ty Đầu tư Phát triển Bất động sản và Năng lượng tái tạo Việt Nam				485.000.000.000		485.000.000.000
1.5 Công ty CP tòa nhà công nghệ xanh TIG-HDE				330.058.400.000		330.058.400.000
2 Đầu tư vào công ty Liên kết	769.070.340.299	-	769.070.340.299	391.400.000.000	-	391.400.000.000
2.1 Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	2.600.000.000		2.600.000.000	2.600.000.000		2.600.000.000
2.2 Công ty Cổ phần Tòa nhà Công nghệ Xanh TIG-HDE	146.028.549.254		146.028.549.254			
2.3 Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam	54.000.000.000		54.000.000.000	54.000.000.000		54.000.000.000
2.4 Công ty Đầu tư Phát triển Bất động sản và Năng lượng tái tạo Việt Nam	231.641.791.045		231.641.791.045			
2.5 Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Thành	108.000.000.000		108.000.000.000	108.000.000.000		108.000.000.000
2.6 Công ty Cổ phần Đầu tư HDE Holdings	226.800.000.000		226.800.000.000	226.800.000.000		226.800.000.000
3 Góp vốn vào đơn vị khác	9.733.779.231	(81.087.465)	9.652.691.766	9.733.779.231	(81.087.465)	9.652.691.766
3.1 Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Sinh thái Vân Trì	9.733.779.231	(81.087.465)	9.652.691.766	9.733.779.231	(81.087.465)	9.652.691.766
TỔNG CỘNG	1.286.304.119.530	(81.087.465)	1.286.223.032.065	1.723.692.179.231	(81.087.465)	1.723.611.091.766

PHỤ LỤC SỐ 03

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay		Giá trị
VAY DÀI HẠN						
Ngân hàng Tiên Phong Bank(*)	30.000.000	30.000.000		30.000.000	60.000.000	60.000.000
Cộng (a+b)	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	60.000.000	60.000.000

19.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quý Khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	909.153.040.000		1.065.033.362	7.150.700.951	100.159.557.007	1.017.528.331.320
2. Số tăng trong năm	390.915.300.000	15.000.000.000			170.816.912.698	576.732.212.698
- Tăng vốn	390.915.300.000					390.915.300.000
- Lãi trong năm					170.816.912.698	170.816.912.698
- Tăng do phát hành cổ phiếu		15.000.000.000				15.000.000.000
3. Số giảm trong năm						90.915.300.000
- Phân phối lợi nhuận					90.915.300.000	90.915.300.000
4. Số cuối năm	1.300.068.340.000	15.000.000.000	1.065.033.362	7.150.700.951	270.976.469.705	1.503.345.244.018
Kỳ này						
1. Số dư đầu năm	1.300.068.340.000	15.000.000.000	1.065.033.362	7.150.700.951	270.976.469.705	1.503.345.244.018
2. Số tăng trong kỳ					132.578.575.539	132.578.575.539
- Lãi(Lỗ) kỳ này					132.578.575.539	132.578.575.539
3. Số giảm trong kỳ						
- Phân phối lợi nhuận						
4. Số cuối kỳ	1.300.068.340.000	15.000.000.000	1.065.033.362	7.150.700.951	403.555.045.244	1.635.923.819.557

VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

PHỤ LỤC SỐ 05

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Kinh doanh và Môi giới BĐS	Thương mại và Xây lắp	Dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	15.688.491.054	139.347.768.044	163.041.355.776	318.077.614.874		318.077.614.874
2	Doanh thu bán hàng cho các bộ phận khác				0		0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	3.046.424.614	137.723.387.447	7.563.593.264	148.333.405.325		148.333.405.325
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ				0		2.571.103.686
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	3.046.424.614	137.723.387.447	7.563.593.264	148.333.405.325		150.904.509.011
6	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.642.066.440	1.624.380.597	155.477.762.512	169.744.209.549		167.173.105.863
7	Tổng chi phí đã phát sinh mua sắm TSCĐ không phân bổ						0
8	Tài sản bộ phận không phân bổ						2.499.215.930.952
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ						863.292.111.395

Cho mục đích trình bày báo cáo riêng: Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý vì hoạt động tập trung tại một địa bàn